

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, mức hỗ trợ và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, mức hỗ trợ và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban ngành tỉnh, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT.Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp ;
- Lưu: TH, VT. (165b)



Lê Thành Trí



QUY ĐỊNH

Về xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, mức hỗ trợ quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

kèm theo Quyết định số 19 /2017/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định việc xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công (sau đây gọi chung là hoạt động khuyến công), mức hỗ trợ và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Nội dung hoạt động khuyến công

Nội dung hoạt động khuyến công được thực hiện theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công.

**Chương II
XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH VÀ ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG**

Điều 4. Xây dựng chương trình khuyến công

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) xây dựng chương trình khuyến công của tỉnh từng giai đoạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Chương trình khuyến công được phê duyệt là cơ sở để xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm.

Điều 5. Xây dựng kế hoạch khuyến công

1. Kế hoạch khuyến công hàng năm nhằm cụ thể việc triển khai thực hiện nhiệm vụ và mục tiêu của chương trình khuyến công.

2. Căn cứ vào chương trình khuyến công, các quy hoạch đã được phê duyệt của ngành Công Thương, các quy định của Trung ương và tình hình thực tế của địa phương, hàng năm Sở Công Thương hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị có liên quan để định hướng xây dựng kế hoạch khuyến công cấp tỉnh.

3. Kế hoạch khuyến công cấp tỉnh được lập trên cơ sở đăng ký của các tổ chức, cá nhân và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Sở Công Thương phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức xét chọn và tổng hợp các đề án và nhiệm vụ khuyến công, thông qua Sở Tài chính thẩm định nội dung và dự toán chi, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công cấp tỉnh.

5. Đối với việc xây dựng kế hoạch khuyến công cấp huyện hàng năm, ngoài việc đăng ký kế hoạch khuyến công cấp tỉnh theo quy định tại Khoản 3 Điều này; Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào nội dung định hướng của Chương trình khuyến công đã được phê duyệt, khả năng cân đối của ngân sách của địa phương và nhu cầu thực tế thúc đẩy phát triển các ngành nghề đặc thù của địa phương, chủ động phân bổ kinh phí từ ngân sách của địa phương hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác, xây dựng kế hoạch khuyến công cấp huyện để hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn quản lý; đồng thời báo cáo Sở Công Thương về kết quả triển khai kế hoạch khuyến công cấp huyện hàng năm.

6. Thời gian đăng ký kế hoạch khuyến công hàng năm

a) Đối với kế hoạch khuyến công cấp tỉnh: trước ngày 30 tháng 5 của năm trước, các đơn vị đăng ký kế hoạch khuyến công cho năm sau, gửi về Sở Công Thương để tổng hợp.

b) Đối với kế hoạch khuyến công cấp huyện: trước ngày 15 tháng 5 của năm trước, các đơn vị đăng ký kế hoạch khuyến công cho năm sau, gửi về Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế - Hạ tầng để tổng hợp.

Điều 6. Lập đề án khuyến công

Việc lập các đề án khuyến công phải đảm bảo các yêu cầu, điều kiện sau:

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách chung về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương.

2. Phù hợp với các chương trình khuyến công đã được phê duyệt.

3. Phù hợp về nội dung hoạt động khuyến công; địa bàn, ngành nghề ưu tiên theo quy định tại Điều 10 của Quy định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về hoạt động khuyến công.

Điều 7. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công

Đề án được lập, đóng thành quyển và phải có những nội dung chủ yếu sau:

1. Đơn vị triển khai kế hoạch khuyến công, đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp (nếu có), đơn vị thụ hưởng (hoặc đối tượng thụ hưởng) và địa điểm thực hiện.

2. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết của đề án:

a) Căn cứ pháp lý.

b) Sự cần thiết: Lý do và sự cần thiết phải triển khai thực hiện đề án.

3. Mục tiêu: Nêu những mục tiêu của đề án cần đạt được. Các mục tiêu phải rõ ràng, cụ thể, đáp ứng nhu cầu thực tế của đơn vị thụ hưởng hoặc của địa phương.

4. Quy mô đề án: Nêu rõ quy mô của đề án; nêu tóm tắt các đặc điểm vượt trội nội dung chính của đề án như về công nghệ, máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ.

5. Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện (nêu rõ khoảng thời gian thực hiện đề án); tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nội dung công việc.

6. Dự toán kinh phí: Xác định tổng kinh phí thực hiện đề án, trong đó phân rõ cơ cấu nguồn kinh phí (kinh phí khuyến công hỗ trợ; kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng; nguồn khác). Dự toán kinh phí được lập chi tiết cho từng nội dung công việc và phải phù hợp với các quy định hiện hành.

7. Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án.

8. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ.

9. Đề xuất, kiến nghị của đơn vị thực hiện (nếu có).

Điều 8. Xét chọn đề án khuyến công

1. Căn cứ vào định hướng xây dựng kế hoạch khuyến công của Sở Công Thương hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng; UBND các xã, phường, thị trấn; các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn để đăng ký đề án.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận đăng ký đề án, tổ chức xét chọn các đề án đăng ký kế hoạch khuyến công cấp tỉnh và các đề án đăng ký kế hoạch khuyến công cấp huyện.

3. Đối với các đề án đăng ký kế hoạch khuyến công cấp tỉnh:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi về Sở Công Thương tổng hợp;

b) Sau khi xét chọn đề án khuyến công theo quy định, Sở Công Thương thông báo kết quả xét chọn và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh đề án theo nội dung tại Điều 7 của Quy định này; tổng hợp kế hoạch khuyến công cấp tỉnh theo quy định.

4. Đối với các đề án đăng ký kế hoạch khuyến công cấp huyện:

a) Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế - Hạ tầng tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét các đề án đăng ký kế hoạch khuyến công cấp huyện.

b) Căn cứ vào Quy định này, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt danh mục các đề án thực hiện kế hoạch khuyến công cấp huyện.

c) Sau khi có quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế - Hạ tầng hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh đề án theo nội dung tại Điều 7 của Quy định này, tổng hợp gửi Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm định nội dung và dự toán chi, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt để triển khai thực hiện.

Điều 9. Thẩm định cấp cơ sở đề án khuyến công

1. Đơn vị thẩm định

a) Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế - Hạ tầng là đơn vị thẩm định cấp cơ sở đối với các đề án đăng ký kế hoạch khuyến công cấp tỉnh;

b) Đối với đề án đăng ký kế hoạch khuyến công cấp huyện, đơn vị thẩm định cấp cơ sở do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

2. Nội dung thẩm định

Đơn vị tổ chức thẩm định cấp cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định, các nội dung thẩm định gồm có:

a) Mức độ phù hợp của đề án với yêu cầu, điều kiện lập đề án được quy định tại Điều 7 Quy định này.

b) Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật khác.

c) Đơn vị triển khai, đơn vị thực hiện đề án, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng (hoặc đối tượng thụ hưởng).

d) Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác.

đ) Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu có liên quan của đề án.

Điều 10. Nguyên tắc xét ưu tiên đề án được hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Về địa bàn ưu tiên:

a) Địa bàn các xã đảo theo Quyết định số 1900/QĐ-TTg ngày 4/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Sóc Trăng, các xã có đồng bào dân tộc thiểu số chiếm đa số (căn cứ vào Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng hàng năm).

b) Địa bàn thuộc các ấp đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cấp có thẩm quyền.

c) Địa bàn các xã điểm được chọn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

d) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn xác định theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Về ngành nghề ưu tiên:

a) Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sử dụng nguyên liệu, vật liệu chính của quá trình sản xuất, được cung cấp tại địa phương chiếm trên 50% tổng giá trị nguyên liệu, vật liệu.

b) Sản xuất sản phẩm có thị trường xuất khẩu: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm đã có hợp đồng xuất khẩu hoặc sản xuất sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn sử dụng nhiều lao động là cơ sở sản xuất có sử dụng từ 50 lao động trở lên.

d) Đối với công nghiệp hỗ trợ: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

đ) Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu là sản phẩm được cấp giấy chứng nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định của Bộ Công Thương.

3. Nguyên tắc xét ưu tiên:

a) Ưu tiên các đề án áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

b) Ưu tiên trong xét chọn đề án hàng năm:

- Về địa bàn: Khi xét chọn đề án khuyến công hàng năm, sẽ xét ưu tiên lần lượt các địa bàn theo thứ tự từ Điểm a đến Điểm d Khoản 1 Điều này.

- Về ngành nghề: Khi xét chọn đề án khuyến công ưu tiên lần lượt theo thứ tự đối với các Đề án quy định từ Điểm a đến Điểm đ Khoản 2 Điều này.

- Khi thực hiện xét chọn các đề án để xây dựng kế hoạch khuyến công cấp tỉnh hàng năm sẽ ưu tiên chọn theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề.

Điều 11. Nội dung triển khai đề án khuyến công

1. Khi kế hoạch khuyến công được phê duyệt đơn vị triển khai kế hoạch khuyến công tổ chức thực hiện các nội dung công việc sau:

a) Tổ chức ký kết hợp đồng hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác cần thiết để triển khai đề án.

b) Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện đề án theo đúng mục tiêu, nội dung và tiến độ của đề án đã được phê duyệt và các điều khoản của hợp đồng ký kết; sử dụng kinh phí hiệu quả; đúng dự toán và đúng các quy định hiện hành.

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức nghiệm thu các đề án và thực hiện thanh lý, quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

d) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu có liên quan về đề án đã thực hiện theo quy định.

2. Đơn vị thực hiện đề án:

a) Tổ chức thực hiện đề án theo đúng mục tiêu, nội dung và tiến độ của đề án đã được phê duyệt và các điều khoản của hợp đồng ký kết; sử dụng kinh phí hiệu quả; đúng dự toán và đúng các quy định hiện hành.

b) Khi tổ chức thực hiện hoàn thành đề án, có trách nhiệm thông báo đến đơn vị triển khai kế hoạch khuyến công để tiến hành nghiệm thu; đồng thời tập hợp đầy đủ hồ sơ để làm các thủ tục thanh quyết toán đề án theo quy định.

Điều 12. Báo cáo tiến độ thực hiện đề án

1. Đơn vị ký hợp đồng với đơn vị triển khai kế hoạch khuyến công có trách nhiệm báo cáo cho đơn vị triển khai kế hoạch khuyến công về tiến độ thực hiện các nội dung của đề án đã được phê duyệt.

2. Đơn vị triển khai kế hoạch khuyến công có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tiến độ triển khai và tổng hợp báo cáo việc thực hiện các đề án trên địa bàn khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 13. Điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án

1. Đối với các đề án khuyến công cấp tỉnh, trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án, đơn vị thực hiện phải có văn bản gửi Sở Công Thương, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án.

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của các đơn vị thực hiện, Sở Công Thương quyết định hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định, cụ thể như sau:

a) Sở Công Thương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với các đề nghị điều chỉnh thay đổi nội dung hoạt động khuyến công; đề nghị bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án.

b) Sở Công Thương xem xét, quyết định đối với các đề nghị điều chỉnh thay đổi địa điểm thực hiện đề án; xuất xứ, nhãn hiệu (Model) máy móc, thiết bị mua sắm nhưng kinh phí hỗ trợ không thay đổi.

3. Đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Sở Công Thương xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ngừng thực hiện.

4. Đối với các đề án khuyến công cấp huyện thì việc điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Điều 14. Nghiệm thu đề án

1. Tất cả các đề án được phê duyệt và đã triển khai thực hiện đều phải được tổ chức nghiệm thu theo quy định hoặc báo cáo kết quả thực hiện đề án.

2. Nội dung nghiệm thu thực hiện theo Hợp đồng.

3. Thành phần đoàn nghiệm thu, bao gồm:

a) Đối với kế hoạch khuyến công cấp tỉnh:

- Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp;
- Đại diện Phòng Quản lý công nghiệp, Sở Công Thương;
- Phòng Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế - Hạ tầng nơi thực hiện đề án;
- Đại diện Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thực hiện đề án.
- Đơn vị phối hợp (nếu có).

b) Đối với kế hoạch khuyến công cấp huyện:

- Phòng Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế - Hạ tầng.
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Đại diện Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thực hiện đề án.
- Đơn vị phối hợp (nếu có).

4. Đối với các đề án hỗ trợ máy móc, thiết bị khi nghiệm thu đơn vị triển khai kế hoạch khuyến công phải dán Logo của Chương trình khuyến công vào các máy móc, thiết bị được hỗ trợ. Logo Chương trình khuyến công được thiết kế có kích thước phù hợp, chất liệu bền, dễ lắp, dán vào máy móc, thiết bị.

Điều 15. Thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí hỗ trợ

1. Sau khi nghiệm thu đề án cuối cùng theo hợp đồng, trong thời gian 15 ngày, đơn vị thực hiện đề án (hoặc đơn vị thụ hưởng) phải hoàn thành việc lập hồ sơ quyết toán theo quy định gửi về đơn vị triển khai kế hoạch khuyến công để thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí nhưng không chậm quá ngày 25 tháng 12 của năm thực hiện đề án.

2. Trường hợp đơn vị thực hiện đề án (hoặc đơn vị thụ hưởng) không hoàn thành đề án theo các yêu cầu, mục tiêu, nội dung, kết quả, thời gian thực hiện của hợp đồng thực hiện đề án vì lý do bất khả kháng. Đơn vị triển khai kế hoạch khuyến công xem xét quyết toán theo khối lượng công việc đã thực hiện. Đơn vị thực hiện (hoặc đơn vị thụ hưởng) cung cấp: Văn bản giải trình của đơn vị thực hiện đề án, biên bản nghiệm thu xác định khối lượng công việc đã thực hiện.

Điều 16. Kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến công

Sở Công Thương chủ trì phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra và đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến công.

Chương III MỨC HỖ TRỢ, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 17. Nguồn, nguyên tắc mức hỗ trợ, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công

1. Nguồn kinh phí khuyến công
 - a) Ngân sách nhà nước.
 - b) Tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước.
 - c) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).
2. Quản lý kinh phí khuyến công
 - a) Kinh phí khuyến công tỉnh do Sở Công Thương xây dựng gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.
 - b) Kinh phí khuyến công cấp huyện do Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế - Hạ tầng xây dựng gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.
3. Sử dụng kinh phí khuyến công
 - a) Chi cho hoạt động khuyến công do địa phương tổ chức thực hiện theo các nội dung tại Điều 19 của Quy định này.
 - b) Các khoản chi khác phục vụ cho hoạt động khuyến công địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - c) Các đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương thực hiện đấu thầu hoặc xét chọn như sau:
 - Các đề án nhiệm vụ thực hiện theo Luật đấu thầu (nếu đủ điều kiện theo quy định) gồm: Tổ chức hội chợ, triển lãm trong tỉnh; Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm trong tỉnh (sử dụng kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ cho một hội chợ, triển lãm); hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp và đầu tư hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp;
 - Ngoài các đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương nêu trên, các đề án nhiệm vụ khuyến công địa phương khác được thực hiện theo phương thức xét chọn nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định.

Điều 18. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Nội dung phù hợp với quy định tại Điều 4 và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP.
2. Nhiệm vụ, đề án đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện phê duyệt.
3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).
4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

Điều 19. Nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công

1. Nội dung chi: Thực hiện theo Điều 5 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

2. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công:

a) Mức chi chung thực hiện theo Khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014;

b) Riêng đối với mức chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18/4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định chế độ công tác phí, chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

3. Một số mức chi cụ thể:

a) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp;

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% nhưng không quá 350 triệu đồng/mô hình.

Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức cá nhân khác học tập bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 70 triệu đồng/mô hình;

c) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 140 triệu đồng/cơ sở;

d) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng;

đ) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh:

- Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 40 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và 80 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh.

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp huyện được thưởng không quá 02 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp tỉnh được thưởng không quá 04 triệu đồng/sản phẩm;

e) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 25 triệu đồng/thương hiệu;

g) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 25 triệu đồng/cơ sở;

h) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đặt hàng thực hiện nhiệm vụ theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt;

i) Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp huyện và cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 35 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp huyện; 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh;

k) Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 100 triệu đồng/cụm liên kết;

l) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không quá 350 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Đầu tư Việt Nam;

m) Chi hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở;

n) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.000 triệu đồng/cụm công nghiệp;

o) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 350 triệu đồng/cụm công nghiệp;

p) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 2,1 tỷ đồng/cụm công nghiệp;

q) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

- Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công, đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 2,5% dự toán kinh phí hỗ trợ của đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

Điều 20. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công

1. Thực hiện theo quy định tại Điều b Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 của Điều 8 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT, ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

2. Việc quyết toán kinh phí khuyến công cấp huyện thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của Sở, ngành

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra định kỳ, đột xuất, giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu đề án; đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

b) Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công địa phương từng năm hoặc giai đoạn theo hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh; tham mưu các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cho phù hợp với các chính sách hiện hành.

2. Sở Tài chính

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí cho hoạt động khuyến hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

b) Thẩm định nội dung chi và mức chi thực hiện các nhiệm vụ theo quy định.

c) Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định.

Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chỉ đạo Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế - Hạ tầng

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn lập dự toán kinh phí khuyến công hàng năm gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

b) Tổ chức khảo sát, lập kế hoạch khuyến công hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch khi được phê duyệt.

c) Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan có liên quan để tổ chức triển khai tốt chương trình khuyến công trên địa bàn.

2. Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp, thẩm tra dự toán kinh phí khuyến công để đưa vào phương án phân bổ ngân sách hàng năm. Thẩm tra quyết toán và kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn khuyến công theo quy định.

3. Quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công theo đúng quy định hiện hành.

Điều 23. Trách nhiệm của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp

1. Hàng năm, có trách nhiệm triển khai các đề án khuyến công theo kế hoạch khuyến công cấp tỉnh được phê duyệt và thực hiện thanh quyết toán theo quy định hiện hành; tổng hợp kết quả, báo cáo Sở Công Thương, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan theo quy định.

2. Tổng hợp và đề xuất kế hoạch khuyến công cấp tỉnh của các đơn vị, địa phương trình Sở Công Thương tổ chức xét chọn và trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

3. Hướng dẫn các đơn vị được hỗ trợ lập hồ sơ, thủ tục và thực hiện công tác thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

4. Kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí khuyến công của các đơn vị được hỗ trợ. Nếu phát hiện thấy sử dụng không đúng mục đích thì ngừng cấp kinh phí và báo cáo cơ quan có thẩm quyền để có biện pháp xử lý.

Điều 24. Trách nhiệm của đơn vị thực hiện và đơn vị thụ hưởng đề án khuyến công

1. Sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, đúng dự toán và các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Phối hợp, tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng trong kiểm tra, giám sát, nghiệm thu và thanh, quyết toán đề án khuyến công; đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý của hồ sơ, các thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý; báo cáo kết quả thực hiện đề án và quyết toán kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành.

Điều 25. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các đề án khuyến công đã được phê duyệt, triển khai thực hiện trước khi Quy định này có hiệu lực, thì được tiếp tục thực hiện theo những quy định trước đây.

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có vấn đề chưa phù hợp, các đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thành Trí